

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 01/2022/DS-PT.

Ngày: 18/02/2022

V/v “*Tranh chấp hợp*

đồng cung ứng dịch vụ”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh và ông Y Phi Kbuôr

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Văn Bắc - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 09/2021/TLPT-KDTM ngày 24/11/2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 14/2021/KDTM - ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2021/QĐPT-KDTM ngày 10/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐPT-KDTM ngày 20/01/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty C.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: Số 569 L, phường E, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk. (Có mặt).

Bị đơn: Công ty T.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hoài N - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Số 07 P, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.

Địa chỉ liên lạc: Số 75/6 L, xã H, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty C là ông Phạm Văn T trình bày:

Theo Hợp đồng kinh tế số 26/2004/HĐKT ngày 03/5/2004 về việc giao nhận thầu cung cấp thiết bị chế biến xát tươi cà phê ướt, kèm theo phụ lục hợp đồng số 01/26/2004/PLHĐ ngày 17/8/2004 và Hợp đồng cung cấp thiết bị sấy cà phê số 34/2004/HĐKT ngày 11/8/2004 và phụ lục hợp đồng số 01/34/2004/PLHĐ ngày 12/10/2004 thì Công ty C lắp đặt cho Công ty T hệ thống thiết bị đồng bộ chế biến cà phê tươi xuất khẩu và thiết bị sấy cà phê với tổng giá trị 1.738.000.000 đồng. Ngày 04/9/2004, hai bên tiến hành nghiệm thu dây chuyền chế biến cà phê quả tươi theo hợp đồng số 26/2004, kết luận các thiết bị trong dây chuyền đều đạt chất lượng, đúng thiết kế và đồng ý nghiệm thu để triển khai chạy thử. Ngày 22/12/2004, hai bên tiến hành nghiệm thu hệ thống sấy cà phê theo hợp đồng số 34/2004, hai bên đồng ý nghiệm thu thiết bị và bàn giao đưa vào sử dụng. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến tháng 01/2005 Công ty T mới thanh toán cho công ty C được 1.136.904.000 đồng, số tiền còn nợ lại 601.096.000 đồng Công ty T chưa thanh toán cho Công ty C, mặc dù Công ty C nhiều lần cho người đến Công ty T yêu cầu trả nợ. Nay Công ty C khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T phải trả cho Công ty C số tiền còn nợ là 601.096.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2006 cho đến nay.

Ngoài ra, bị đơn Công ty T có yêu cầu khởi kiện phản tố nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí nên đề nghị Tòa án không xét xét yêu cầu này.

Đối kết quả trả lời giám định của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng 4 ngày 23/9/2020 và Trung tâm đo lường chất lượng 3 ngày 13/3/2021, tại 02 Công văn, xác định do thời gian đã lâu nên nay không thể thực hiện được việc giám định được nữa, nay nguyên đơn đồng ý với nội dung này, nguyên đơn không thể cung cấp được cá nhân, tổ chức nào có thẩm quyền tiến hành giám định và nguyên đơn cũng không yêu cầu Tòa án tiếp hành giám định, định giá nữa vì thiết bị chế biến xát tươi cà phê ướt đã bàn giao từ năm 2006, qua nhiều năm không hoạt động hiện đã lưu kho nay không còn giá trị nữa. Thống nhất đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các bên. Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty T là ông Phạm Hoài N trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Việc ký Hợp đồng kinh tế số 26/2004/HĐKT ngày 03/5/2004 về việc giao nhận thầu cung cấp thiết bị chế biến xát tươi cà phê ướt, kèm theo phụ lục hợp đồng số 01/26/2004/PLHĐ ngày 17/8/2004 và Hợp đồng cung cấp thiết bị sấy cà phê số 34/2004/HĐKT ngày 11/8/2004 và phụ lục hợp đồng số 01/34/2004/PLHĐ ngày 12/10/2004 thì Công ty C lắp đặt cho Công ty T hệ thống thiết bị đồng bộ chế biến cà phê tươi xuất khẩu và thiết bị sấy cà phê với tổng giá trị 1.738.000.000 đồng, nhưng giá trị làm thực tế được hai bên xác định và thống nhất là 1.355.000.000 đồng (trong đó có 300.000.000 đồng là tiền Công Ty C trả lại theo thỏa thuận hai bên nhưng không có giấy tờ). Sau khi lắp đặt và chuyển giao công nghệ, đến ngày 04/9/2004 hai bên đã nghiệm thu công trình. Ngày 16/9/2004, hai bên tiến hành cho vận hành thử thì không đủ điện 3 pha do bên lắp thiết bị không có dây điện để tải là do ông

Cao Ngọc C phó giám đốc nên máy không chạy được do không đủ tải, nhưng do vốn cuối năm phải thanh toán, nên ký nghiệm thu là thử tục nên hai bên thống nhất đến vụ cả phê 2005 sẽ tiến hành chạy thử thiết bị có tải để nghiệm thu. Ngày 28/12/2005 hai bên cho tiến hành chạy thử thiết bị có tải thì bị cháy mô tơ, ngày 29/12/2005 hai bên tiếp tục cho dây chuyền chạy thử thì vẫn bị cháy mô tơ. Từ đó đến nay, Công ty C không khắc phục, nên chưa có cơ sở thanh toán tiền theo hợp đồng. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì máy được lắp đặt 100% mới, nhưng Công ty C lắp đặt toàn bộ mô tơ quán lại nên không đảm bảo cho hệ thống thiết bị hoạt động. Do đó, số tiền Công ty T thanh toán đến tháng 01/2005 là 1.136.904.000 đồng, số tiền còn nợ lại 494.096.000 đồng nhưng hai bên thỏa thuận Công ty T chỉ thanh toán 346.596.000 đồng, vì thiết bị lắp ráp máy của Công ty C không đảm bảo nên khi hoạt động bị hỏng nên Công Ty T không thanh toán số nợ còn lại. Về quan điểm khởi kiện của nguyên đơn nay Công ty C khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T phải trả cho Công ty C số tiền còn nợ là 601.096.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2006 cho đến nay. Thì Công ty T không đồng ý với yêu cầu này của nguyên đơn.

Về yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn: Tại đơn khởi kiện phản tố ngày 16/6/2016 của bị đơn Công ty T đề nghị Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn Công ty C, thanh toán lại cho bị đơn số tiền đã trả là 1.300.000.000 đồng gồm: tiền lãi: $1.300.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / \text{năm} \times 8 \text{ năm} = 936.000.000 \text{ đồng}$; tiền lưu kho: $500\text{m}^2 \times 10.000 \text{ đồng} / \text{m}^2 / \text{tháng} \times 12 \text{ tháng} \times 8 \text{ năm} = 480.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là: $936.000.000 \text{ đồng} + 480.000.000 \text{ đồng} = 1.416.000.000 \text{ đồng}$. Công ty T đã nhận lại thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện đóng tiền tạm ứng án phí. Tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của Công ty T đề nghị hội đồng xét xử cho Công ty T nợ tiền tạm ứng án phí phản khởi kiện, yêu cầu phản tố.

Công ty T cũng thống nhất với kết quả trả lời giám định của Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Chất lượng 4 và Trung tâm Đo lường Chất lượng 3, mà Tòa án đã thông báo, do thời gian đã lâu nên nay không thể thực hiện được việc giám định được nữa, thiết bị chế biến xát tơi cả phê ướt đã bàn giao từ năm 2006, qua nhiều năm không hoạt động hiện đã lưu kho nay không còn giá trị nữa, cũng không yêu cầu Tòa án không yêu cầu Tòa án tiếp hành giám định, định giá. Mặt khác, cũng không thể cung cấp được cá nhân, tổ chức nào có thẩm quyền tiến hành giám định, định giá.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số **14/2021/KDTM-ST** ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 192, Điều 200 và Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ các Điều 518, Điều 520, Điều 519, Điều 523 và 524 của Bộ luật dân sự năm 2005.
- Điều 82, Điều 85, Điều 87 và Điều 306 Luật thương mại năm 2005.

- Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C.

Buộc Công ty T có nghĩa vụ trả cho Công ty C số tiền 1.439.624.920 đồng, trong đó tiền gốc là 601.096.000 đồng và 838.529.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/10/2021, người đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Phạm Hoài N kháng cáo.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đề nghị Tòa án hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 14/2021/KDTM - ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty T; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 14/2021/KDTM - ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và đã nộp án phí theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Qua lời khai của các đương sự, tài liệu và chứng cứ đã được cung cấp thì việc nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng kinh tế số 26/2004/HĐKT ngày 03/5/2004 về việc giao nhận thầu cung cấp thiết bị chế biến sát tươi cà phê ướt, kèm theo phụ lục hợp đồng số 01/26/2004/PLHĐ ngày 17/8/2004 và Hợp đồng cung cấp thiết bị sấy cà phê số 34/2004/HĐKT ngày 11/8/2004 và phụ lục hợp đồng số 01/34/2004/PLHĐ ngày

12/10/2004 thì Công ty C lắp đặt cho Công ty T hệ thống thiết bị đồng bộ chế biến cà phê tươi xuất khẩu và thiết bị sấy cà phê. Tổng giá trị của hai hợp đồng và phụ lục hợp đồng là 1.738.000.000 đồng. Quá trình thực hiện các hợp đồng trên như sau: Ngày 04/9/2004 hai bên tiến hành nghiệm thu lắp đặt tinh thiết bị chế biến cà phê quả tươi. Kết luận: *Chấp nhận nghiệm thu để triển khai các công việc tiếp theo (bút lục số 13, 14, 15, 16)*. Cũng trong ngày 04/9/2004 hai bên cũng đã lập biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử liên động không tải. Kết luận: *Chấp nhận nghiệm thu để triển khai chạy thử liên động có tải (bút lục số 10, 11, 12)*. Tại biên bản làm việc ngày 16/9/2004 hai bên cũng đã cùng nhau tiến hành chạy thử nghiệm thu thiết bị của hệ thống chế biến cà phê công suất 16 tấn/giờ và đã kết luận:

1. *Bên B đã lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống chế biến cà phê quả tươi công suất 16 tấn/ giờ cho bên A theo đúng thiết kế, dự toán của Hợp đồng số 26/2004/HĐKT ngày 03/5/2004.*

2. *Do bên A chưa kéo điện chạy máy đến tại xưởng lắp máy được, cho nên các máy trong hệ thống thiết bị không thể chạy đồng bộ cùng một lúc được. Điện chỉ có thể chạy được được một số máy có công suất nhỏ.*

3. *Đề nghị bên A khẩn trương thi công đường dây điện theo đúng công suất của dây chuyên để bên B tiến hành chạy thử máy liên động không tải có cơ sở hoàn thiện thiết bị.*

4. *Bên A đồng ý tiến hành các thủ tục để thanh toán tiền cho bên B theo đúng như tiến độ của hợp đồng đã ký. Mọi điều khoản chỉnh sửa bên B sẽ hoàn chỉnh trong thời gian sớm nhất mà bên A yêu cầu (bút lục số 9).*

Như vậy, đối với hợp đồng số 26/2004/HĐKT ngày 03/5/2004 và phụ lục hợp đồng số 01/26/2004/PLHĐ ngày 17/8/2004 thì các bên đã thừa nhận việc hoàn thành lắp đặt dây chuyền chế biến xát tươi cà phê và đã ký nghiệm thu sản phẩm. Theo mục 2 Điều III của hợp đồng nêu trên quy định về thời gian bảo hành thì bên B chịu trách nhiệm sửa chữa miễn phí 12 tháng kể từ ngày ký văn bản nghiệm thu. Như vậy, hai bên ký nghiệm thu vào tháng 9/2004, đến tháng 9/2005 hết thời gian bảo hành. Trong thời gian bảo hành các bên không có biên bản thể hiện máy không hoạt động để chứng minh sản phẩm chưa đạt yêu cầu như hợp đồng đã ký kết nên yêu cầu khởi kiện của Công ty C đối với Công ty T là có căn cứ.

Đối với Hợp đồng cung cấp thiết bị sấy cà phê số 34/2004/HĐKT ngày 11/8/2004 và phụ lục hợp đồng số 01/34/2004/PLHĐ ngày 12/10/2004 thì Công ty C cũng đã hoàn thành việc lắp đặt. Ngày 22/12/2004 hai bên cũng đã đồng ý nghiệm thu thiết bị và bàn giao đưa vào sử dụng. Thời gian bảo hành cũng là 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu (22/12/2004). Trong thời gian bảo hành Công ty T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh sản phẩm không đạt chất lượng như hợp đồng đã ký kết. Từ đó có căn cứ để cho rằng Công ty T đã hoàn thành nghĩa vụ của mình.

Về nghĩa vụ thanh toán: Tổng giá trị của hai hợp đồng và phụ lục hợp đồng là 1.738.000.000 đồng. Đến cuối tháng 01/2005 Công ty T đã thanh toán cho Công ty C số tiền 1.136.904.000 đồng, số tiền còn lại 601.096.000 đồng, các bên đã đối chiếu chốt công nợ, Công ty T chưa thanh toán cho Công ty C nên Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty T trả số tiền 601.096.000 đồng là có cơ sở.

[2.2] Về lãi suất: Căn cứ các hợp đồng và phụ lục hợp đồng mà hai bên đã ký kết, căn cứ các tài liệu đối chiếu công nợ, sự cam kết của các bên, quá trình làm việc tại Tòa án và theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005, cần buộc Công ty T có trách nhiệm thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả là 9%/năm là phù hợp với pháp luật như Bản án sơ thẩm nhận định là phù hợp.

[2.3] Xét đơn kháng cáo của bị đơn Công ty T cho rằng Sau khi lắp đặt và chuyển giao công nghệ, đến ngày 04/9/2004 hai bên đã nghiệm thu công trình. Ngày 16/9/2004, hai bên tiến hành cho vận hành thử thì không đủ điện 3 pha do bên lắp thiết bị không có dây điện để tải nên máy không chạy được do không đủ tải, nhưng do vốn cuối năm phải thanh toán, nên ký nghiệm thu là thử tục nên hai bên thống nhất đến vụ cả phê 2005 sẽ tiến hành chạy thử thiết bị có tải để nghiệm thu. Ngày 28/12/2005 hai bên cho tiến hành chạy thử thiết bị có tải thì bị cháy mô tơ, ngày 29/12/2005 hai bên tiếp tục cho dây chuyền chạy thử thì vẫn bị cháy mô tơ. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì máy được lắp đặt 100% mới, nhưng Công ty C lắp đặt toàn bộ mô tơ quán lại nên không đảm bảo cho hệ thống thiết bị hoạt động. Do thiết bị lắp ráp máy của Công ty C không đảm bảo nên khi hoạt động bị hỏng nên Công Ty T không thanh toán số nợ còn lại. Về vấn đề này HĐXX nhận định như sau: việc Công ty T cho rằng máy móc thiết bị không đảm bảo chất lượng (mô tơ quán lại, lồng thép mỏng) dẫn tới hệ thống không hoạt động được. Tuy nhiên, sau khi lắp đặt thiết bị các bên đã nghiệm thu ngày 04/9/2004 và ngày 22/12/2004 và hai bên thống nhất kết luận dây chuyền sấy và chế biến cà phê quả tươi đạt chất lượng theo Hợp đồng mà các bên đã ký kết. Hợp đồng cũng xác định thời gian bảo hành là 01 năm kể từ ngày các bên ký nghiệm thu công trình. Những hư hỏng phát sinh sau thời gian bảo hành thì Công ty C không phải chịu trách nhiệm. Do vậy, việc Công ty T cho rằng sản phẩm thiết bị mà Công ty C lắp ráp không đảm bảo chất lượng, không hoạt động được nên không thanh toán số tiền còn lại là không có căn cứ.

[2.4] Về giám định, định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, ra văn bản bản trưng cầu các cơ quan chuyên môn tiến hành giám định, định giá chất lượng, giá trị của đối tượng của hợp đồng là hệ thống thiết bị đồng bộ chế biến cà phê tươi xuất khẩu và thiết bị sấy cà phê theo hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên, các Cơ quan là Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Chất lượng 4 và Trung tâm Đo lường Chất lượng 3, đều có văn bản trả lời không thể thực hiện được việc giám định, cũng không cung cấp được cá nhân, cơ quan, tổ chức nào của Việt Nam có thể thực hiện được công việc mà Tòa án yêu cầu. Tại biên bản làm việc ngày 15/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột các bên đương sự đều thống nhất kết quả trả lời giám định của trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng 4 ngày 23/9/2020 và Trung tâm đo

lượng chất lượng 3 ngày 13/3/2021 và thống nhất cho rằng do thời gian đã quá lâu nên nay không thể thực hiện được việc giám định, định giá hệ thống thiết bị đồng bộ chế biến cà phê tươi xuất khẩu và thiết bị sấy cà phê theo hợp đồng. Nguyên đơn, bị đơn cũng không yêu cầu Tòa án tiếp hành giám định, định giá và cũng không thể cung cấp được cá nhân, tổ chức nào có thẩm quyền tiến hành giám định, định giá đối với hệ thống trên nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết là cơ sở.

[2.5] Về đơn yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Tân Phát: Quá trình làm việc tại Tòa án của bị đơn Công ty T đề nghị Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần C thanh toán lại cho bị đơn số tiền đã trả là 1.300.000.000 đồng gồm: tiền lãi: $1.300.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 8 \text{ năm} = 936.000.000 \text{ đồng}$; tiền lưu kho: $500\text{m}^2 \times 10.000\text{đồng}/\text{m}^2/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} \times 8 \text{ năm} = 480.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là: $936.000.000 \text{ đồng} + 480.000.000 \text{ đồng} = 1.416.000.000 \text{ đồng}$. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thủ tục thụ lý đơn, ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí tuy nhiên Công ty T không nộp tiền tạm ứng án phí và đồng thời cho rằng ông Phạm Hoài N là người đại diện của Công ty thuộc trường hợp miễn án phí vì thân nhân liệt sĩ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ nên không đóng tiền tạm ứng án phí là từ bỏ quyền khởi kiện phản tố của mình. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty T là có cơ sở.

Từ những nhận định trên. HĐXX thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4] Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Nội dung đơn kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty T – Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số **14/2021/KDTM-ST** ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 192, Điều 200 và Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 518, Điều 519, Điều 520, Điều 523 và 524 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 82, Điều 85, Điều 87 và Điều 306 Luật thương mại năm 2005. Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C.

Buộc Công ty T có nghĩa vụ trả cho Công ty C số tiền 1.439.624.920 đồng, trong đó tiền gốc là 601.096.000 đồng và 838.529.000 đồng tiền lãi.

[2] Về án phí:

Về án phí KDTM sơ thẩm: Công ty T phải chịu 55.188.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Về án phí KDTM phúc thẩm: Bị đơn Công ty T phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) mà ông Trương Quốc V đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0004732 ngày 21/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Văn Tú